

Số: 49/TM-TTYT

Về việc đề nghị báo giá dịch vụ tư vấn đấu thầu

Lập Thạch, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ tư vấn đấu thầu

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Giới thiệu một số thông tin chính về kế hoạch mua sắm như sau:

1. Tên mua sắm: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm tại Trung tâm y tế huyện Lập Thạch năm 2025-2027.

2. Chủ đầu tư: Trung tâm Y tế huyện Lập Thạch.

Danh mục gồm 112 mặt hàng với dự toán gói thầu: 20.065.674.924 đồng
(Bằng chữ: Hai mươi tỷ, không trăm sáu mươi năm triệu, sáu trăm bảy mươi tư nghìn, chín trăm hai mươi bốn đồng./.), (Danh mục chi tiết kèm theo).

3. Nguồn vốn: Nguồn thu giá dịch vụ y tế của đơn vị

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức lựa chọn nhà thầu dự kiến:

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, qua mạng
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

Các dịch vụ đề nghị báo giá:

Để đảm bảo gói thầu được thực hiện đúng tiến độ, Trung tâm Y tế huyện Lập Thạch mời các Nhà thầu đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp dịch vụ tư vấn đấu thầu gửi báo giá dịch vụ cho các nội dung tư vấn như sau:

- Tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm tại Trung tâm y tế huyện Lập Thạch năm 2025-2027.

Điều kiện cung cấp dịch vụ tư vấn đấu thầu:

- Đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp có ngành nghề kinh doanh dịch vụ tư vấn đấu thầu.
- Có Đăng ký tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

Báo giá của nhà thầu được gửi về địa chỉ sau:

Trung tâm Y tế huyện Lập Thạch – Khu Phú Lâm, thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Số điện thoại liên hệ: Ông Đỗ Văn Quyết –Trưởng khoa Dược-VTTYT-KSNK (0987921789)

Địa chỉ email nhận báo giá: khoaduocbvt@gmail.com

Thời gian nhận báo giá từ ngày đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của Đơn vị đến hết 16h30 giờ 00 phút ngày 28 /6/2025.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT,KD,ĐT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Châu

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Thư mời bao giá số 49/TM-TTĐT ngày 23 tháng 6 năm 2025 gói thầu mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm tại Trung tâm y tế huyện Lập Thạch năm 2025-2027)

Stt	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đặc điểm kỹ thuật / Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất / Xuất xứ	Ký mã hiệu (nếu có)	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Hóa chất xét nghiệm ALBUMIN sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Albumin - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Albumin: - Độ tuyến tính lên tới 6.0g/dl - Dạng lỏng, 4 lọ x 50ml R1 - Tỷ lệ pha: 1 - Độ hấp thụ: khoảng 0,400 ABS 546nm - Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, BCG - Bước sóng: 540-560 nm - Thành phần: Thuốc thử R1: Citrate buffer, pH 4.2: 30 mmol/L Bromocresol green: 0.26 mmol/L	Biotechnica Instruments SpA / Italy	424L	ml	5.000	7.250	36.250.000
2	Hóa chất xét nghiệm ALPHA AMYLASE sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Alpha Amylase - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Amylase: - Độ tuyến tính: 1200u/l - Dạng lỏng, 5 lọ x 20ml R1 - Tỷ lệ pha: 1 - Độ hấp thụ: khoảng 0,080 ABS 405nm - Phương pháp: Colorimetric, Kinetic, Increasing Reaction, CNP-G3 - Bước sóng: 400-420 nm - Thành phần: Thuốc thử R1: MES buffer, pH 6.00: 100mmol/L Sodium Chloride: 350 mmol/L Calcium Acetate: 6 mmol/L Potassium Thiocyanate: 900 mmol/L CNP-G3: 2.27 mmol/L Stabilizers and detergents: > 0.1 %	Biotechnica Instruments SpA / Italy	426L	ml	4.000	28.750	115.000.000

3	Hóa chất xét nghiệm LIPASE sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	LIP 110	Hóa chất định lượng Lipase trong máu Thành phần: - R1: + Good's Buffer pH 8 + Taurodesoxycholate: ≥ 1 mmol/l. + Desoxycholate: ≥ 1 mmol/l. + Calcium ions ≥ 1 mmol/l. + Colipase ≥ 2 mg/l. - R2: + Tartrate Buffer pH 4.0 + Lipase Color Substrate $\geq 0,1$ mmol/l. - Quy cách đóng gói: 2 x 44 ml + 2 x 11 ml.	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	XSYS0081	MI	4.000	105.000	420.000.000
4	Hóa chất xét nghiệm DIRECT BILIRUBIN sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Direct Bilirubin - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm BILIRUBIN DIRECT:- Độ tuyến tính: 0,049-10 mg/dl- Dạng lỏng, 4 lọ x 50ml R1 và 4 lọ x 12,5ml R2- Tỷ lệ pha: 4:1- Độ hấp thụ: khoảng 0,02 ABS 546nm- Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, DCA- Bước sóng: 540-560 nm- Thành phần:Thuốc thử R1:EDTA-Na2: 0.07 mmolNaCl: 6.6 g/LSulfamic Acid: 70 mmol/LThuốc thử R2:2.4-Dichlorphenyldiazoniumsalt: 0.09 mmol/LHCL: 130 mmol/LEDTA-Na2: 0.02 mmol/Lg	Biotechnica Instruments SpA / Italy	429L	MI	4.000	7.140	28.560.000
5	Hóa chất xét nghiệm TOTAL BILIRUBIN sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Total Bilirubin - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm BILIRUBIN TOTAL: - Độ tuyến tính: 0.05-25 mg/dl - Dạng lỏng, 4 lọ x 50ml R1 và 4 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Độ hấp thụ: khoảng 0,02 ABS 546nm - Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, DCA - Bước sóng: 540-560 nm - Thành phần: Thuốc thử R1: Phosphate buffer: 40 mmol/L NaCl: 9 g/L Detergent Thuốc thử R2: 2.4-Dichlorphenyldiazoniumsalt: 1 mmol/L HCL: 30 mmol/L Detergents	Biotechnica Instruments SpA / Italy	431L	MI	2.000	7.140	14.280.000

6	Hóa chất xét nghiệm CHOLESTEROL sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Cholesterol - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm CHOLESTEROL: - Độ tuyến tính: 2-800 mg/dl - Dạng lỏng, 8 lọ x 50ml R1 - Tỷ lệ pha: 1 - Độ hấp thụ: khoảng 0,05 ABS 510nm - Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, CHOD-PAP - Bước sóng: 500 nm - Thành phần: Good's buffer, PH 6.7: 50 mmol/L Phenol: 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.3 mmol/L Cholesterol Esterase: ≥ 200 U/L Cholesterol Oxidase: ≥ 50 U/L Peroxidase: ≥ 3 KU/L	Biotechnica Instruments SpA / Italy	135L	MI	14.000	7.050	98.700.000
7	Hóa chất xét nghiệm DIRECT HDL sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Direct HDL - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm HDL:- Độ tuyến tính: 2-180 mg/dl- Dạng lỏng, 2 lọ x 50ml R1 và 2 lọ x 12,5ml R2- Tỷ lệ pha: 4:1- Bước sóng: 578nm- Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, Immunoinhibition- Bước sóng: 600/700 nm- Thành phần:Thuốc thử R1:Good's buffer, PH 7.0: 30 mmol/L4-Aminoantipyrine: 0.9 mmol/LPeroxidase: 2400 U/LAscorbate Oxidase: 2700 U/LAnti human β -lipoprotein AbThuốc thử R2:Good's buffer, PH 7.0: 30 mmol/LCholesterol Esterase: 4000 U/LCholesterol Oxidase: 20000 U/LF-DAOS: 0.8 mmol/L	Biotechnica Instruments SpA / Italy	143L	MI	2.000	64.000	128.000.000
8	Hóa chất xét nghiệm DIRECT LDL sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Direct LDL - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm LDL: - Độ tuyến tính: 2-400 mg/dl - Dạng lỏng, 2 lọ x 50ml R1 và 2 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Bước sóng: 578nm	Biotechnica Instruments SpA / Italy	145L	MI	2.000	69.200	138.400.000
9	Hóa chất xét nghiệm CREATININE ENZYMATIC sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	CREA ENZ 204	Hóa chất xét nghiệm Creatinine ENZYMATI C sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoáThành phần:R1MOPS pH 7.5: 25 mmol/l TOPS: 0.5 mmol/lCreatinase: 10 kU/lSarcosine Oxidase: 5 kU/l Catalase: 3 kU/lEDTA 1 mmol/l R2MOPS pH 7.5: 90 mmol/l Creatininase: 30 kU/lPeroxidase: 10 kU/l Sodium azide: 0.5 g/lREACTION MIXTUREMOPS pH 7.5: 41 mmol/l TOPS: 0.37 mmol/lCreatinase: 7.4 kU/lSarcosine oxidase: 3.7 kU/l Catalase: 2.2	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	BLT00065	MI	4.000	17.119	68.476.000

			kU/IEDTA: 0.7 mmol/l Creatinase: 7.4 kU/l Peroxidase: 2.5 kU/l- Quy cách đóng gói:+ Hộp: 3 lọ R1, 3 lọ R2+ Lọ R1: 50 ml+ Lọ R2: 18 ml						
10	Hóa chất xét nghiệm CK-MB sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	CK- MB - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm CKMB:- Độ tuyến tính: lên tới 1000 u/l- Dạng lỏng, 4 lọ x 10ml R1 và 4 lọ x 10ml R2- Tỷ lệ pha: 4:1- Độ hấp thụ: khoảng 0,03 ABS 340nm- Phương pháp: UV, Kinetic, Increasing Reaction, opt. DGKC / IFCC- Bước sóng: 340 nm- Thành phần:Thuốc thử R1:Imidazole: 120 mmol/LGlucose: 25 mmol/LN-Acetylcystein (NAC): 25 mmol/LMagnesiumacetate: 12.5 mmol/LEDTA-Na2: 2 mmol/LNADP: 2.5 mmol/LHexokinase (HK): $\geq$ 5kU/LMonoclonal antibodies against: 2500 U/LHuman CK-M; inhibiting capacityThuốc thử R2:Imidazole: 90 mmol/LADP: 10 mmol/L; AMP: 28 mmol/LGlucose-6-phosphate-Dehydrogenase (G6P-DH)Diadenosine pentaphosphate: 50 μ mol/LCreatine phosphate: 150 mmol/L Stabilisers	Biotechnica Instruments SpA / Italy	126L	MI	4.000	42.500	170.000.000
11	Hóa chất xét nghiệm CK-NAC sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	CK- NAC - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm CKNAC:- Độ tuyến tính: 1000 u/l- Dạng lỏng, 1 lọ x 50ml R1 và 1 lọ x 12,5ml R2- Tỷ lệ pha: 4:1- Độ hấp thụ: khoảng 0,03 ABS 340nm- Phương pháp: UV, Kinetic, Increasing Reaction Optimized DGKC- Bước sóng: 340 nm- Thành phần:Thuốc thử R1:Imidazole, PH 6.5: 60 mmol/LGlucose: 27 mmol/LN-Acetylcysteine (NAC): 27 mmol/LMagnesium acetate: 14 mmol/LEDTA-Na2: 2 mmol/LNADP: 2.7 mmol/LHexokinase (HK): $\geq$ 5 kU/LThuốc thử R2:Imidazole: 160 mmol/LADP: 11 mmol/LAMP: 28 mmol/LDiadenosine pentaphosphate: 55 μ mol/LGlucose-6-phosphate: $\geq$ 14 kU/L dehydrogenase (G6P-DH)EDTA-Na2: 2 mmol/LCreatine phosphate: 160 mmol/L	Biotechnica Instruments SpA / Italy	123L	MI	4.000	56.000	224.000.000
12	Hóa chất dùng để chuẩn, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Control Serum N	Hoá chất dùng cho xét nghiệm kiểm chuẩn: - Dạng lỏng, 6 lọ x 5ml	Biotechnica Instruments SpA / Italy	481	MI	2.000	95.450	190.900.000
13	Hóa chất xét nghiệm CREATININE JAFFE sử	Creatinine - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm CREATININE Jaffe: - Độ tuyến tính lên tới 15mg/dl	Biotechnica Instruments SpA / Italy	164L	MI	18.000	6.860	123.480.000

	dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động		- Dạng lỏng, 8 lọ x 50ml R1 và 8 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Độ hấp thụ: khoảng 0,400 ABS 546nm - Phương pháp: Colorimetric, 2 Point Kinetic, "mod. Jaffe", Increasing Reaction - Bước sóng: 490-510 nm - Thành phần: Thuốc thử R1: Sodium Hydroxide: 0.2 mmol/L Thuốc thử R2: Picric Acid: 20 mmol/L						
14	Hóa chất xét nghiệm CRP sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	CRP (turb)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm CRP:- Độ tuyến tính: 6-220 mg/l- Dạng lỏng, 1 lọ x 50ml R1 và 1 lọ x 12,5ml R2- Tỷ lệ pha: 4:1- Phương pháp: Immunoturbidimetric- Bước sóng: 340 nm- Thành phần:CRP Antibody ReagentPolyclonal goat anti-h CRP antibody: varialbelSodium azide: 0.095 %PEG4 BufferPhosphate buffered Saline PEG: 4 %Sodium azide: 0.095 %	Biotechnica Instruments SpA / Italy	619	ML	1.000	25.300	25.300.000
15	Hóa chất chuẩn cho CRP sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	CRP Calibrator	Hoá chất dùng để chuẩn CRP, dạng lỏng, 1 lọ x 1ml	Biotechnica Instruments SpA / Italy	619A	ML	12	695.625	8.347.500
16	Hóa chất xét nghiệm GAMA GT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Gamma GT - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm GGT: - Độ tuyến tính: 230 u/l - Dạng lỏng, 4 lọ x 50ml R1 và 4 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Độ hấp thụ: khoảng 0.800 ABS 405nm - Phương pháp: Colorimetric, Kinetic, Increasing Reaction SZASZ, standardized to IFCC - Bước sóng: 405 nm (400-420 nm) - Thành phần: Thuốc thử R1: Glycylglycine: 100 mmol/L Tris, pH 8.25: 100 mmol/L Thuốc thử R2: L-Gamma-Glutamyl-3-Carboxy-4-Nitroanillde: 4 mmol/L	Biotechnica Instruments SpA / Italy	234L	ML	6.000	7.560	45.360.000
17	Hóa chất xét nghiệm GLUCOSE sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Glucose -L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm GLUCOSE: - Độ tuyến tính: 2-400mg/dl - Dạng lỏng, 8 lọ x 50ml R1 - Tỷ lệ pha: 1	Biotechnica Instruments SpA / Italy	244L	ML	24.000	5.125	123.000.000

			- Độ hấp thụ: khoảng 0,05 ABS 510nm - Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, GOD-PAP - Bước sóng: 500 nm - Thành phần: Phosphate Buffer, pH 7.5: 250 mmol/L Phenol: 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.5 mmol/L GLucose Oxdase: > 10 KU/L Peroxidase: >1 KU/L						
18	Hóa chất xét nghiệm GOT(AST) sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	GOT (AST) - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm GOT:- Dạng lỏng, 4 lọ x 50ml R1 và 4 lọ x 12,5ml R2- Tỷ lệ pha: 4:1- Độ hấp thụ: khoảng 1.700 ABS 340nm- Phương pháp: UV, Kinetic, Decreasing Reaction, modified IFCC- Bước sóng: 340 nm- Thành phần:Thuốc thử R1:Tris, pH 7.8: 80 mmol/L-Aspartate: 240 mmol/LMDH: ≥ 600 U/LLDH: ≥ 1200 U/LThuốc thử R2:2-Oxoglutarate: 12 mmol/LNADH: 0.18 mmol/L	Biotechnica Instruments SpA / Italy	254L	MI	24.000	10.200	244.800.000
19	Hóa chất xét nghiệm GPT (ALT) sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	GPT (ALT) - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm GPT: - Dạng lỏng, 4 lọ x 50ml R1 và 4 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Độ hấp thụ: khoảng 1.700 ABS 340nm - Phương pháp: UV, Kinetic, Decreasing Reaction, modified IFCC - Bước sóng: 340 nm - Thành phần: Thuốc thử R1: Tris, pH 7.8: 100 mmol/L L-Alanine: 500 mmol/L LDH: ≥ 1800 U/L Thuốc thử R2: 2-Oxoglutarate: 15 mmol/L NADH: 0.18 mmol/L	Biotechnica Instruments SpA / Italy	264L	MI	24.000	10.200	244.800.000
20	Hóa chất xét nghiệm HBA1C DITECT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	HbA1c Direct	Hoá chất dùng cho xét nghiệm HBA1C: - Độ tuyến tính: 2.0 - 16 % - Dạng lỏng, 1 lọ x 45ml R1 và 1 lọ x 15ml R2 - Tỷ lệ pha: 3:1 - Phương pháp: Immunoturbidimetric (latex test) - Bước sóng: 660 nm - Thành phần: Thuốc thử R1: Latex: 0.13 %	Biotechnica Instruments SpA / Italy	608	MI	500	180.000	90.000.000

			Glycine buffer: 20 mmol/L Thuốc thử R2: Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody: 0.05 mg/mL Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody: 0.08 mg/dL Glycine buffer, stabilizers						
21	Hóa chất chuẩn hiệu chỉnh cho HbA1C sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	HbA1c Direct Calibrator	Hoá chất dùng để chuẩn HbA1C, dạng lỏng, 4 lọ x 0.5ml	Biotechnica Instruments SpA / Italy	603	ML	20	420.000	8.400.000
22	Hóa chất chuẩn cho HbA1C sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	HbA1c Direct Control	Hoá chất dùng để kiểm chuẩn HbA1C, dạng lỏng, 4 lọ x 0.5ml. 2 level	Biotechnica Instruments SpA / Italy	604	ML	20	749.700	14.994.000
23	Hóa chất dùng cho HbA1C sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hemolysis Reagent	Hoá chất dùng với HbA1c, dạng lỏng, 5 lọ x 100ml	Biotechnica Instruments SpA / Italy	605	ML	4.000	2.394	9.576.000
24	Hóa chất xét nghiệm LDH sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	LDH - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm LDH: - Độ tuyến tính: 800 u/l - Dạng lỏng, 1 lọ x 50ml R1 và 1 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Phương pháp: UV, Kinetic, Decreasing Reaction, Optimized DGKC - Bước sóng: 340 nm - Thành phần: Thuốc thử R1: Pyruvate: 0.60 mmol/L Phosphate: 50 mmol/L Thuốc thử R2: NADH: 0.18 mmol/L Good's buffer, pH 9.6	Biotechnica Instruments SpA / Italy	274L	ML	2.000	21.000	42.000.000
25	Hóa chất hiệu chỉnh chung, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Multi Calibrator	Hoá chất dùng để chuẩn chung, dạng lỏng, 3 lọ x 3ml	Biotechnica Instruments SpA / Italy	483	ML	1.000	283.333	283.333.000

26	Hóa chất xét nghiệm TOTAL PROTEIN sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Total Protein	Hoá chất dùng cho xét nghiệm TOTAL PROTEIN: - Độ tuyến tính: 15 g/dl - Dạng lỏng, 8 lọ x 50ml R1 và 8 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Độ hấp thụ: khoảng 0.05 ABS 578nm - Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, Biuret - Bước sóng: 540 nm - Thành phần: Thuốc thử R1: Sodium hydroxide: 100 mmol/L Potassium sodium tartrate: 17 mmol/L Thuốc thử R2: Sodium hydroxide: 500 mmol/L Potassium sodium tartrate: 80 mmol/L Potassium iodide: 75 mmol/L Copper sulphate: 30 mmol/L	Biotechnica Instruments SpA / Italy	304L	MI	4.000	4.800	19.200.000
27	Hóa chất xét nghiệm TRIGLYCERIDES sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Triglycerides - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm TRYGLYCERIDE:- Độ tuyến tính lên tới 1000mg/dl- Dạng lỏng, 8 lọ x 50ml R1- Tỷ lệ pha: 1- Độ hấp thụ: khoảng 0,05 ABS 510nm- Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, GPO-PAP- Bước sóng: 500 nm- Thành phần: Thuốc thử R1: Good's Buffer, pH 7.2: 50 mmol/L 4 Chlorophenol: 4 mmol/L Mg ²⁺ : 15 mmol/L ATP: 2 mmol/L Glycerol kinase: ≥ 0.4 KU/L Peroxidase: ≥ 2 KU/L Lipoprotein lipase: ≥ 2 KU/L 4-Amino antipyrine: 0.5 mmol/L Glycerol-3-phosphate-Oxidase: ≥ 0.5 KU/L	Biotechnica Instruments SpA / Italy	315L	MI	24.000	14.750	354.000.000

28	Hóa chất xét nghiệm UREA UV sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Urea UV - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm UREA: - Độ tuyến tính: 4,9-300 mg/dl - Dạng lỏng, 8 lọ x 50ml R1 và 8 lọ x 12,5ml R2 - Tỷ lệ pha: 4:1 - Độ hấp thụ: < 0.800 ABS 340nm - Phương pháp: UV, 2 Point, Kinetic (fixed time), Decreasing Reaction, GLDH - Bước sóng: 340 nm - Thành phần: Thuốc thử R1: Tris Buffer, pH 7.8: 120 mmol/L 2-Oxoglutarate: 7 mmol/L ADP: 0.6 mmol/L Urease: ≥ 6 KU/L Glutamate dehydrogenase: ≥ 1 KU/L Thuốc thử R2: NADH: 0.25 mmol/L	Biotechnica Instruments SpA / Italy	334L	MI	24.000	9.800	235.200.000
29	Hóa chất xét nghiệm URIC ACID sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Uric Acid - L	Hoá chất dùng cho xét nghiệm URIC:- Độ tuyến tính: 2-20 mg/dl- Dạng lỏng, 8 lọ x 50ml R1 và 8 lọ x 12,5ml R2- Tỷ lệ pha: 1- Độ hấp thụ: 510nm- Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, enzymatic- Bước sóng: 520 nm- Thành phần: Thuốc thử R1: Phosphate Buffer, pH 7.0: 100 mmol/L TBHBA: 1.25 mmol/L Thuốc thử R2: Phosphate Buffer, pH 7.0: 100 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 1.5 mmol/L K ₄ [Fe(CN) ₆]: 50 μ mol/L POD: ≥ 10 kU/L Uricase: ≥ 150 U/L	Biotechnica Instruments SpA / Italy	422L	MI	8.000	10.560	84.480.000
30	Hóa chất xét nghiệm Magnesio sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Magnesio-L (Magnesium)	Hóa chất Magnesium dùng cho máy sinh hóa. Đóng gói 2x20ml/hộp. Thành phần: - Xylidyl Blue I: 110 μ mol/L - Ethanolamine pH 11.0: 1 μ mol/L - GEDTA: 60 μ mol/L	Biotechnica Instruments SpA / Italy	293L	MI	400	14.322	5.728.800

31	Hóa chất xét nghiệm LDL sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	LDL C 80	Thành phần: - R1: + MES buffer (pH 6,5): 50 mmol/l + Polyvinylsulfonic acid: 50 mg/l Polyethyleneglycolmethylester: 30 ml/l + 4-aminoantipyrine: 0,9 g/l + Cholesterol esterase: 5 kU/l + Cholesterol oxidase: 20 kU/l + Peroxidase: 5 kU/l + Detergent - R2: + MES buffer (pH 6,5): 50 mmol/l + Detergent + TODB N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline: 3 mmol/l. - Quy cách đóng gói: + Hộp: 2 lọ R1, 2 lọ R2 + Lọ R1: 30 ml + Lọ R2: 10 ml.	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	XSYS0044	MI	8.000	46.038	368.304.000
32	Hóa chất xét nghiệm HDL sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	HDL C 160	Thành phần: R1 MES buffer (pH 6.5) 6.5 mmol/l TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline) 3 mmol/l Polyvinyl sulfonic acid 50 mg/l Polyethylene-glycol-methyl ester 30 ml/l MgCl2 2 mmol/l R2 MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l Cholesterol esterase 5 kU/l Cholesterol oxidase 20 kU/l Peroxidase 5 kU/l 4-aminoantipyrine 0.9 g/l Detergent 0.5 % Quy cách đóng gói: + Hộp: 4 lọ R1, 4 lọ R2 + Lọ R1: 30 ml. + Lọ R2: 10 ml.	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	XSYS0043	MI	8.000	28.812	230.496.000
33	Hóa chất xét nghiệm CRP sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	CRP-HS	Thành phần: R1 (Buffer) Sodium chloride: 9 g/l Detergent: 0.1 % Sodium azide: 0.09% R2 (Latex) Glycine buffer pH 8.42 Rabbit anti-human CRP: sensitized latex: 0.20 % Sodium azide: 0.09 % - Quy cách đóng gói: + Hộp: 2 lọ R1, 2 lọ R2 + Lọ R1: 40 ml + Lọ R2: 11 ml	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	XSYS0084	MI	3.000	75.024	225.072.000

34	Hóa chất chuẩn hiệu chỉnh cho CRP sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	CRP CAL SH	Thành phần: - Dung dịch pha loãng của huyết tương và dịch màng phổi chứa hàm lượng CRP cao với dung dịch muối đệm phosphate. - Quy cách đóng gói: + Hộp: 1 lọ + Lọ: 1ml	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	XSYS0053	MI	36	1.630.000	58.680.000
35	Hóa chất xét nghiệm HbA1C sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	HbA1C 2R	Thành phần: Latex 0.1 % Anti-HbA1c Chất đệm kháng thể đơn dòng kháng HbA1c của chuột được liên kết chéo NaCl 2% Dung dịch tán huyết + Hộp: 2 lọ R1, 2 lọ R2, 3 lọ R3 + Lọ R1: 21 ml. + Lọ R2: 8 ml. + Lọ R3: 50 ml.	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	XSYS0096	MI	3.536	55.327	195.636.272
36	Hóa chất chuẩn hiệu chỉnh cho HbA1C sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	HbA1c 2R CAL SET	Hóa chất chuẩn cho HbA1c HbA1c 2R CALIBRATOR SET là một bộ gồm năm mẫu chuẩn đồng khô với các mức độ khác nhau dựa trên nguyên liệu máu người (hồng cầu)- Quy cách đóng gói: + Hộp: 5 lọ + Lọ: 0,5 ml	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	XSYS0097	MI	100	2.045.400	204.540.000
37	Hóa chất chuẩn cho HbA1C sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	HbA1C 2R CON L	Hóa chất kiểm tra cho HbA1C mức bình thường Thành phần: là một bộ gồm bốn mẫu chứng đồng khô dựa trên kết quả xét nghiệm của con người. Nồng độ HbA1c là bình thường. - Quy cách đóng gói: + Hộp: 4 lọ + Lọ: 0,5 ml	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	XSYS0098	MI	80	2.404.500	192.360.000
38	Nước rửa dùng cho máy sinh hoá tự động	Nước rửa máy sinh hoá	1 lít / can	Biotechnica Instruments SpA / Italy	393	Lít	200	660.000	132.000.000
39	Bóng đèn halogen dùng cho máy sinh hóa tự động	Bóng đèn halogen	Bóng đèn halogen 12v/20W, dùng cho máy sinh hoá tự động AU480	Beckman Coulter/ Mỹ	Lamp MU988800	Cái	20	5.500.000	110.000.000
40	Dây bơm lưu động dùng cho máy sinh hóa tự động	Dây bơm lưu động	Dây bơm lưu động dùng cho máy sinh hoá tự động AU480	Biotechnica Instruments SpA / Italy	Pump	Cái	10	2.500.000	25.000.000

41	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Máu chuẩn 3DN	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. 2ml/lọ Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	R&D Systems, Inc / Mỹ	MEK-3DN	MI	8	1.250.000	10.000.000
42	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Isotonac 3	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học. 18L/thùng Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	Nihon Kohden Corporation (Nhật Bản)	MEK-640	MI	5.000.000	144	720.000.000
43	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để đo Hemoglobin	Hemolynac 3N	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. 500ml/chai Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	Nihon Kohden Corporation (Nhật Bản)	MEK-680	MI	140.000	5.420	758.800.000
44	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Cleanac	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. 5L/can Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether	Nihon Kohden Corporation (Nhật Bản)	Cleanac	MI	1.800.000	762	1.371.600.000
45	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Cleanac 3	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. 5L/can Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	Nihon Kohden Corporation (Nhật Bản)	Cleanac 3	MI	1.800.000	762	1.371.600.000
46	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để đo Hemoglobin	Hemolynac 310	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ	Nihon Kohden Corporation (Nhật Bản)	Hemolynac 310 T493D	MI	140.000	11.600	1.624.000.000

			Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE						
47	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Cleanac 710	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh dương Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	Nihon Kohden Corporation (Nhật Bản)	Cleanac 710 T438H	ML	800.000	1.600	1.280.000.000
48	Hóa chất điện giải đo các thông số Na/K/Cl/Ca, sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Pack solution Na/K/Cl/Ca	Hoá chất điện giải Na/K/Cl/Ca, 800ml / hộp	Medica / Mỹ	EasyLyte Na/K/Cl/Ca /Li Solutions Pack, 800ml	ML	44.000	13.250	583.000.000
49	Hóa chất chuẩn, sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	QC control	QC chuẩn, 10ml / lọ	Medica / Mỹ	Bi-Level Quality Control Kit	ML	200	160.000	32.000.000
50	Hóa chất rửa sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Daily rinse	Nước rửa điện giải, 90ml / lọ	Medica / Mỹ	Daily Rinse / Cleaning Solution Kit	ML	600	35.556	21.333.600
51	Dây bơm sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Dây bơm	Dây bơm máy điện giải Medica - Mỹ	Medica / Mỹ	EasyLyte Tubing Kit	Cái	6	2.700.000	16.200.000
52	Điện cực Na sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Điện cực Na	Điện cực Na cho máy điện giải Medica - Mỹ	Medica / Mỹ	EasyLyte Na+ Electrode	Cái	2	7.500.000	15.000.000
53	Điện cực K sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Điện cực K	Điện cực K cho máy điện giải Medica - Mỹ	Medica / Mỹ	EasyLyte K+ Electrode	Cái	2	7.500.000	15.000.000

54	Điện cực Cl sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Điện cực Cl	Điện cực Cl cho máy điện giải Medica - Mỹ	Medica / Mỹ	EasyLyte Cl-Electrode	Cái	2	7.500.000	15.000.000
55	Điện cực Ca sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Điện cực Ca	Điện cực Ca cho máy điện giải Medica - Mỹ	Medica / Mỹ	EasyLyte Ca++ Electrode	Cái	2	7.350.000	14.700.000
56	Điện cực quy chiều sử dụng cho máy phân tích điện giải tự động	Điện cực quy chiều	Điện cực quy chiều cho máy điện giải Medica - Mỹ	Medica / Mỹ	EasyLyte Disposable Reference Electrode	Cái	2	7.350.000	14.700.000
57	Hóa chất xét nghiệm ERBA ACTIME (APTT), sử dụng cho máy đông máu tự động	Erba Actime 30 (APTT)	Thuốc thử đông máu: 6x5ml/hộp Erba Actime chứa 0,1 mM axit ellagic với một hệ thống treo của phospholipid chiết xuất từ bộ não thỏ bị mất nước. bộ đệm, chất ổn định và chất bảo quản đã được thêm vào. Bao gồm 0,2% phenol.	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	EHL00003	MI	1.400	97.650	136.710.000
58	Hóa chất định lượng Fibrinogen trong máu, sử dụng cho máy đông máu tự động	Erba Thrombin Reagent (Fibrinogen)	Thuốc thử đông máu: 10x2ml/hộp Erba Thrombin; khoảng 100 đơn vị NIH / ml thrombin bò với chất ổn định.	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	EHL00006	MI	600	3.420.000	2.052.000.000
59	Hóa chất xét nghiệm ERBA PROTIME (PT), sử dụng cho máy đông máu tự động	Erba Protime (PT)	Thuốc thử đông máu: 10x4ml/hộp	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	EHL00002	MI	1.200	95.078	114.093.600
60	Hóa chất xét nghiệm ERBA THROMBIN TIME (TT), sử dụng cho máy đông máu tự động	Erba Thrombin Time 50 (TT)	Thuốc thử đông máu: 10x5ml/hộp Erba Thrombin Thời gian: chuẩn bị đông khô của thrombin bò với bộ đệm và chất ổn định. Thuốc thử hoàn nguyên chứa khoảng 10 đơn vị NIH / ml thrombin.	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	EHL00026	MI	2.000	100.000	200.000.000
61	Chất kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm đông máu	Erba Control N	Thuốc thử đông máu: 10x1ml/hộp Erba Control N: huyết tương người đông khô, được chế biến từ plasma bình thường gộp lại.	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	EHL00014	MI	300	230.000	69.000.000
62	Chất kiểm tra giá trị cao các thông số xét nghiệm đông máu	Erba Control P	Thuốc thử đông máu: 10x1ml/hộp Erba Control P: huyết tương người đông khô, được chế biến từ plasma bình thường gộp lại.	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	EHL00015	MI	300	303.240	90.972.000
63	Dung dịch pha loãng mẫu làm xét nghiệm APTT	Erba Calcium Chloride	Thuốc thử đông máu: Erba Calcium Chloride, 10x10ml/hộp	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	EHL00020	MI	2.000	18.500	37.000.000
64	Dung dịch pha loãng mẫu làm xét nghiệm Fibrinogen	Erba Owen Veronal bufe	Thuốc thử đông máu: Erba Owen Veronal bufe, 6x25ml/hộp	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	EHL00021	MI	2.000	12.300	24.600.000

65	Hóa chất xét nghiệm ERBA PLASMA, sử dụng cho máy đông máu tự động	Erba Plasma	Thuốc thử đông máu: Erba Plasmae, 5x1ml/hộp	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	EHL00012	MI	100	680.000	68.000.000
66	CUVETTES sử dụng cho máy đông máu tự động	Cuvettes (RFID Code) for ECL105-ECL412	Cuvette cho máy đông máu. 2x500 cái /túi	Erba Lachema S.R.O / CH Séc	Cuvettes	Túi	40	3.146.000	125.840.000
67	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Wash Buffer II	4x1950mL. Dung dịch rửa dùng cho dòng máy Access 2	Beckman Coulter/ Mỹ	A16792 A16793	MI	200.000	336	67.200.000
68	Dung dịch kiểm tra máy, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access System Check Solution	6x4mL. Dung dịch kiểm tra máy	Beckman Coulter/ Mỹ	81910	MI	48	67.956	3.261.888
69	Hóa chất định lượng hormone TSH, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access TSH (3rd IS)	2x100test. Hóa chất định lượng hormone TSH. Đánh giá chức năng tuyến giáp	Immunotech S.A.S / Pháp	B63284	Test	8.000	26.082	208.656.000
70	Chất chuẩn của hóa chất định lượng hormone TSH, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access TSH (3rd IS) Calibrators	6x2.5mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng hormone TSH	Immunotech S.A.S / Pháp	B63285	MI	100	173.901	17.390.100
71	Hóa chất định lượng T3 toàn phần, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Total T3	2x50 test. Hóa chất định lượng T3 toàn phần. Đánh giá chức năng tuyến giáp	Beckman Coulter/ Mỹ	33830	Test	5.000	32.592	162.960.000
72	Chất chuẩn của hóa chất định lượng T3 toàn phần, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Total T3 Calibrators	6x4mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng T3 toàn phần	Beckman Coulter/ Mỹ	33835	MI	200	176.589	35.317.800
73	Hóa chất định lượng T4 tự do, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Free T4	2x50 test. Hóa chất định lượng T4 tự do. Đánh giá chức năng tuyến giáp	Beckman Coulter/ Mỹ	33880	Test	6.000	26.019	156.114.000
74	Chất chuẩn của hóa chất định lượng T4 tự do, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Free T4 Calibrators	6x2.5mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng T4 tự do	Beckman Coulter/ Mỹ	33885	MI	100	213.010	21.301.000
75	Hóa chất định lượng CEA, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access CEA	2x50 test. Hóa chất định lượng CEA. Chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư trực tràng	Beckman Coulter/ Mỹ	33200	Test	1.200	71.668	86.001.600

76	Chất chuẩn của hóa chất định lượng CEA, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access CEA Calibrators	6x2.5mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng CEA	Beckman Coulter/ Mỹ	33205	ML	90	325.920	29.332.800
77	Hóa chất định lượng AFP, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access AFP	2x50 test. Hóa chất định lượng AFP. Chẩn đoán và theo dõi ung thư tinh hoàn, ung thư gan	Beckman Coulter/ Mỹ	33210	Test	2.000	48.888	97.776.000
78	Chất chuẩn của hóa chất định lượng AFP, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access AFP Calibrators	7x2.5mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng AFP	Beckman Coulter/ Mỹ	33215	ML	80	185.850	14.868.000
79	Hóa chất định lượng kháng nguyên CA 153, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access BR Monitor	2x50 test. Hóa chất định lượng kháng nguyên CA 153. Chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư vú	Beckman Coulter/ Mỹ	387620	Test	1.200	93.723	112.467.600
80	Chất chuẩn của hóa chất định lượng CA 15-3, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access BR Monitor Calibrators	6x1.5mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng CA 15-3	Beckman Coulter/ Mỹ	387647	ML	54	760.683	41.076.882
81	Cơ chất phát quang, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Substrate	4x130ml, Cơ chất phát quang	Beckman Coulter/ Mỹ	81906	ML	10.000	20.706	207.060.000
82	Giếng phản ứng dùng cho dòng máy Access 2, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Immunoassay System Reaction Vessels	16 x 98 cái. Giếng phản ứng dùng cho dòng máy Access 2	Beckman Coulter/ Mỹ	81901	Hộp	20	3.819.648	76.392.960
83	Hóa chất định lượng PSA, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Hybritech PSA	2 x 50 test. Hóa chất định lượng PSA. Chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư tiền liệt tuyến	Beckman Coulter/ Mỹ	37200	Hộp	10	5.743.500	57.435.000
84	L, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Hybritech PSA Calibrators	6 x 2.5 mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng PSA	Beckman Coulter/ Mỹ	37205	Hộp	10	2.933.910	29.339.100
85	Hóa chất định lượng ferritin. Đánh giá tình trạng dự trữ sắt của cơ thể, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Ferritin	2 x 50 test. Hóa chất định lượng ferritin. Đánh giá tình trạng dự trữ sắt của cơ thể.	Beckman Coulter/ Mỹ	33020	Hộp	10	2.610.300	26.103.000

86	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Ferritin, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Ferritin Calibrators	6 x 4 mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng Ferritin	Beckman Coulter/ Mỹ	33025	Hộp	10	3.259.368	32.593.680
87	Hóa chất định lượng Total β hCG, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Total β hCG (5th IS)	2x50 test. Hóa chất định lượng Total β hCG. Dùng trong chẩn đoán xác định có thai và một số bệnh liên quan đến chức năng sinh sản	Beckman Coulter/ Mỹ	A85264	Hộp	10	4.563.300	45.633.000
88	Chất chuẩn của hóa chất định lượng β hCG, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Total β hCG (5th IS) Calibrators	6x4mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng β hCG	Beckman Coulter/ Mỹ	B11754	Hộp	6	3.163.650	18.981.900
89	Hóa chất định lượng Cortisol, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Cortisol	2x50 test. Hóa chất định lượng Cortisol. Đánh giá chức năng tuyến thượng thận, tuyến yên, vùng dưới đồi	Beckman Coulter/ Mỹ	33600	Hộp	10	3.259.200	32.592.000
90	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Cortisol, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Cortisol Calibrators	6x4mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng Cortisol	Beckman Coulter/ Mỹ	33605	Hộp	10	3.475.500	34.755.000
91	Hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access hsTnI	2 x 50 test. Hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy. Chẩn đoán và theo dõi nhồi máu cơ tim	Beckman Coulter/ Mỹ	B52699	Hộp	10	7.030.800	70.308.000
92	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access hsTnI Calibrators	3x1.5mL+ 4x1mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy.	Beckman Coulter/ Mỹ	B52700	Hộp	10	2.382.975	23.829.750
93	Hóa chất định lượng BNP, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Triage BNP Reagent	2x50 test. Hóa chất định lượng BNP. Chẩn đoán suy tim	Beckman Coulter/ Mỹ	Access BNP 98200	Hộp	10	29.001.000	290.010.000
94	L, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Triage BNP Calibrators	6x1.5mL. Chất chuẩn của hóa chất định lượng BNP	Beckman Coulter/ Mỹ	Access BNP Calibrators 98202	Hộp	10	2.759.400	27.594.000
95	L, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Triage BNP QC Controls	3x2x2.5mL. Chất kiểm tra của hóa chất định lượng BNP	Beckman Coulter/ Mỹ	Access BNP QC 98201	Hộp	10	3.134.250	31.342.500

96	Hóa chất dùng cho máy miễn dịch, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Thyroglobulin	2x50 test/hộp. Hóa chất dùng cho máy miễn dịch	Beckman Coulter/ Mỹ	33860	Hộp	10	9.454.200	94.542.000
97	Hóa chất chuẩn, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Thyroglobulin Calibrators	6x2ml/hộp. Hóa chất chuẩn	Beckman Coulter/ Mỹ	33865	Hộp	10	9.454.284	94.542.840
98	Hóa chất định lượng CA 125;Thành phần: Biotin kháng nguyên kháng CA125, Albumin huyết thanh bò, ProClin, Natri azit, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access OV Monitor	2x50 test. Hóa chất định lượng CA 125; Thành phần: Biotin kháng nguyên kháng CA125, Albumin huyết thanh bò, ProClin, Natri azit	Beckman Coulter/ Mỹ	386357	Hộp	10	9.294.600	92.946.000
99	Chất chuẩn CA 125, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access OV Monitor Calibrators	6x2.5ml. Chất chuẩn CA 125	Beckman Coulter/ Mỹ	386358	Hộp	6	5.216.400	31.298.400
100	Hóa chất định lượng CA 19-9;Dải đo: 0,8–2, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access GI Monitor	2x50 test. Hóa chất định lượng CA 19-9;Dải đo: 0,8–2.000 U/mL;Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"); Thành phần: Natri Azit, ProClin, Albumin huyết thanh bò, kháng nguyên kháng CA 19-9, Protein bò, protein dê, Protein chuột	Beckman Coulter/ Mỹ	387687	Hộp	10	9.578.100	95.781.000
101	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 19-9, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access GI Monitor Calibrators	6x2.5ml. Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 19-9	Beckman Coulter/ Mỹ	387688	Hộp	6	8.019.900	48.119.400
102	Hóa chất định lượng insulin;Phương pháp: miễn dịch enzym một bước ("sandwich");Dải đo: 0,03–300 µIU/mL [0,21–2, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Ultrasensitive Insulin	2x50 test. Hóa chất định lượng insulin;Phương pháp: miễn dịch enzym một bước ("sandwich");Dải đo: 0,03–300 µIU/mL [0,21–2.100 pmol/L] ; Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin	Beckman Coulter/ Mỹ	33410	Hộp	10	4.563.300	45.633.000
103	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng insulin;Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, insulin ở các mức nồng độ khác nhau, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Access Ultrasensitive Insulin Calibrators	6x2ml. Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng insulin;Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, insulin ở các mức nồng độ khác nhau	Beckman Coulter/ Mỹ	33415	Hộp	6	5.605.992	33.635.952

104	Que thử nước tiểu 13 thông số dùng cho máy HTI - Mỹ: Leukocyte, Ketone, Nitrite, Urobilinogen, Bilirubin, Protein, Glucose, Specific Gravity, Blood, pH, Creatinine, Calcium, Microalbumin, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Que thử nước tiểu 13 thông số (UrinRS H13)	100 test/hộp. Que thử nước tiểu 13 thông số dùng cho máy HTI - Mỹ: Leukocyte, Ketone, Nitrite, Urobilinogen, Bilirubin, Protein, Glucose, Specific Gravity, Blood, pH, Creatinine, Calcium, Microalbumin	High Technology Inc / Mỹ	UnireRS H13	Test	54.000	7.500	405.000.000
105	Que thử nước tiểu – Urine Test Strips 11 thông số: Urobilinogen, Bilirubin, Ketone, Blood, Protein, Nitrite, Leukocytes, Glucose, Specific Gravity, Ascorbic Acid, pH Sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử nước tiểu – Urine Test Strips 11 thông số: Urobilinogen, Bilirubin, Ketone, Blood, Protein, Nitrite, Leukocytes, Glucose, Specific Gravity, Ascorbic Acid, pH Quy cách: 100 test/Hộp	Acon Biotech (Hangzhou) Co., Ltd / Trung Quốc	U031-111	Test	10.000	2.900	29.000.000
106	Hóa chất truyền máu	Anti Human Globulin Serum	Hóa chất truyền máu	Spectrum / Ai Cập	819001	Lọ 10ml	6	280.000	1.680.000
107	Test để Phát hiện các kháng thể đặc hiệu IgM, IgG của virus sốt xuất huyết	Standard F Dengue IgM/IgG FIA	Phát hiện các kháng thể đặc hiệu IgM, IgG của virus sốt xuất huyết. Độ nhạy: 97.7%, độ đặc hiệu 99.5% (so sánh với pp ELISA). Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	SD Biosensor, Inc - Hàn Quốc	10DEN20D	Hộp 25 test	20	2.375.000	47.500.000
108	Test để Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu với virus cúm A và cúm B.	Standard F Influenza A & B FIA	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu với virus cúm A và cúm B.Độ nhạy: cúm A 97 %, cúm B 94.3%; độ đặc hiệu cúm A 97.6%, cúm B 97,6 % (so sánh với phương pháp PCR).Mẫu: bệnh phẩm hô hấp (bong phết hầu họng, dịch hầu họng..).Thời gian đọc kết quả 10 phút, Bảo quản: từ 2-30CHạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất.Là test thử theo máy Standard F.	SD Biosensor, Inc - Hàn Quốc	10DEN10D	Hộp 25 test	20	2.625.000	52.500.000
109	Cartridge đo các thông số khí máu điện giải	Cartridge đo các thông số khí máu điện giải/ Carepak 110 (100 Test)	* Thông số đo: pH, pCO ₂ , pO ₂ , cNa ⁺ , cK ⁺ , cCa ²⁺ , cCl ⁻ , Hct, Glu, Lac. * Đóng gói: 100 test/ hộp (sử dụng trong 3 tuần).	i-Sens/ Hàn Quốc	Carepak 110	Hộp 100 test	24	18.000.000	432.000.000

110	Chất chuẩn dùng cho máy khí máu điện giải/ i-Smart QC	Chất chuẩn dùng cho máy khí máu điện giải/ i-Smart QC	* Thành phần: Là dung dịch nước đệm chứa đựng chất điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , CA ⁺⁺), đường và lactate. * Đóng gói: 30x2,5ml/ hộp.	i-Sens/ Hàn Quốc	i-Smart QC	Hộp	10	6.600.000	66.000.000
111	Ống đựng mẫu, sử dụng cho máy phân tích miễn dịch tự động	Ống đựng mẫu/ Clot Catcher	Đóng gói: 200 cái/ hộp.	i-Sens/ Hàn Quốc	Clot Catcher	Hộp	10	4.000.000	40.000.000
112	Bộ kit bọc đầu dò loại dùng 1 lần cho máy đo cung lượng tim	Bộ kit bọc đầu dò loại dùng 1 lần cho máy đo cung lượng tim	Bộ kit gồm: + 01 vỏ bọc đầu dò trên dụng cụ bôi. đường kính: Ø11mm, dài 660mm. Chất liệu: Polyurethane, không chứa mù cao su + 01 Xi lanh 10ml mở rộng chứa đầy gel siêu âm + 01 khóa xoắn + 01 miếng bảo vệ vết cắn (an adult bite guard)	Palmedic / Hà Lan	06 300	Hộp 200 chiếc	2	140.000.000	280.000.000
	TỔNG CỘNG: 112 Mặt hàng								20.065.674.924